

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BA ĐÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 124/2009/QĐ-UBND ngày 29/12/2009 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Xá	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	12 006 000	6 943 000	5 846 000	5 220 000
2	Bà Huyện Thanh Quan	Đầu đường	Cuối đường	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	26 100 000	11 746 000	9 136 000	7 830 000
3	Bắc Sơn	Đường Độc Lập	Hoàng Diệu	67 200 000	30 240 000	23 520 000	20 160 000	29 232 000	13 154 000	10 231 000	8 770 000
		Ông Ích Khiêm	Ngọc Hà	54 000 000	24 600 000	20 280 000	16 740 000	23 490 000	10 702 000	8 822 000	7 282 000
4	Cao Bá Quát	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	17 226 000	9 136 000	7 412 000	6 421 000
5	Cầu Giấy	Địa phận quận Ba Đình		36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	15 660 000	8 614 000	7 048 000	6 186 000
6	Châu Long	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	16 182 000	8 822 000	7 177 000	6 264 000
7	Chùa Một Cột	Đầu đường	Cuối đường	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	26 100 000	11 746 000	9 136 000	7 830 000
8	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	67 200 000	30 240 000	23 520 000	20 160 000	29 232 000	13 154 000	10 231 000	8 770 000
9	Cửa Bắc	Phan Đình Phùng	Phạm Hồng Thái	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	18 270 000	9 500 000	7 726 000	6 551 000
		Phạm Hồng Thái	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	16 182 000	8 822 000	7 177 000	6 264 000
10	Đào Tấn	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	19 836 000	9 918 000	8 196 000	6 734 000
11	Đặng Dung	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	18 270 000	9 500 000	7 726 000	6 551 000
12	Đặng Tất	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	14 616 000	8 196 000	6 734 000	6 004 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Độc Ngừ	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	12 006 000	6 943 000	5 846 000	5 220 000
14	Đội Cấn	Ngọc Hà	Liễu Giai	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	17 226 000	9 136 000	7 412 000	6 421 000
		Liễu Giai	Đường Bưởi	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	15 138 000	8 405 000	6 890 000	6 108 000
15	Đội Nhân	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	9 396 000	5 846 000	4 907 000	4 438 000
16	Đường Độc lập	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	32 364 000	14 564 000	11 328 000	9 709 000
17	Đường Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	12 528 000	7 204 000	5 977 000	5 324 000
18	Điện Biên Phủ	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	29 754 000	13 390 000	10 414 000	8 927 000
19	Giảng Võ	Địa phận quận Ba Đình		51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	22 446 000	10 544 000	8 639 000	7 177 000
20	Giang Văn Minh	Đội Cấn	Kim Mã	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	17 226 000	9 136 000	7 412 000	6 421 000
		Giảng Võ	Kim Mã	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	14 616 000	8 196 000	6 734 000	6 004 000
21	Hàng Bún	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	18 270 000	9 500 000	7 726 000	6 551 000
22	Hàng Than	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	20 880 000	10 231 000	8 352 000	6 995 000
23	Hồng Hà	Địa phận quận Ba Đình		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	10 962 000	6 526 000	5 482 000	4 907 000
24	Hồng Phúc	Địa phận quận Ba Đình		26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	11 484 000	6 734 000	5 638 000	5 064 000
25	Hùng Vương	Đầu đường	Cuối đường	67 200 000	30 240 000	23 520 000	20 160 000	29 232 000	13 154 000	10 231 000	8 770 000
26	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	67 200 000	30 240 000	23 520 000	20 160 000	29 232 000	13 154 000	10 231 000	8 770 000
27	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Tam Đa	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	15 660 000	8 614 000	7 048 000	6 186 000
		Tam Đa	Đường Bưởi	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	13 050 000	7 465 000	6 160 000	5 482 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	22 446 000	10 544 000	8 639 000	7 177 000
29	Hoè Nhai	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	16 182 000	8 822 000	7 177 000	6 264 000
30	Khúc Hạo	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	20 880 000	10 231 000	8 352 000	6 995 000
31	Kim Mã	Nguyễn Thái Học	Liễu Giai	50 400 000	24 000 000	19 680 000	16 380 000	21 924 000	10 440 000	8 561 000	7 126 000
		Liễu Giai	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	19 314 000	9 814 000	8 039 000	6 682 000
32	Kim Mã Thượng	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	13 572 000	7 726 000	6 368 000	5 664 000
33	Láng Hạ	Địa phận quận Ba Đình		49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	21 402 000	10 284 000	8 456 000	7 073 000
34	Lạc Chính	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	13 572 000	7 726 000	6 368 000	5 664 000
35	Lê Duẩn	Địa phận quận Ba Đình		55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	24 012 000	10 910 000	8 885 000	7 465 000
36	Lê Hồng Phong	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	26 100 000	11 746 000	9 136 000	7 830 000
		Hùng Vương	Đội Cấn	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	20 880 000	10 231 000	8 352 000	6 995 000
37	La Thành	Địa phận quận Ba Đình		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	14 616 000	8 196 000	6 734 000	6 004 000
38	Lê Trực	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	15 660 000	8 614 000	7 048 000	6 186 000
39	Linh Lang	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	13 572 000	7 726 000	6 368 000	5 664 000
40	Liễu Giai	Đầu đường	Cuối đường	54 000 000	24 600 000	20 280 000	16 740 000	23 490 000	10 702 000	8 822 000	7 282 000
41	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	13 050 000	7 465 000	6 160 000	5 482 000
42	Mạc Đĩnh Chi	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	12 006 000	6 943 000	5 846 000	5 220 000
43	Mai Xuân Thưởng	Địa phận quận Ba Đình		42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	18 270 000	9 500 000	7 726 000	6 551 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Nam Cao	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	12 006 000	6 943 000	5 846 000	5 220 000
45	Nam Tràng	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	14 094 000	7 987 000	6 577 000	5 846 000
46	Ngọc Hà	Sơn Tây	Bộ NN và PTNN	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	15 660 000	8 614 000	7 048 000	6 186 000
		Qua Bộ NN và PTNN	Hoàng Hoa Thám	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	13 572 000	7 726 000	6 368 000	5 664 000
47	Ngọc Khánh	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	19 314 000	9 814 000	8 039 000	6 682 000
48	Nghĩa Dũng	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	8 874 000	5 586 000	4 751 000	4 280 000
49	Ngũ Xã	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	11 484 000	6 734 000	5 638 000	5 064 000
50	Nguyên Hồng	Địa phận quận Ba Đình		27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	12 006 000	6 943 000	5 846 000	5 220 000
51	Nguyễn Biểu	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	18 270 000	9 500 000	7 726 000	6 551 000
52	Nguyễn Công Hoan	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	14 094 000	7 987 000	6 577 000	5 846 000
53	Nguyễn Cảnh Chân	Đầu đường	Cuối đường	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	26 100 000	11 746 000	9 136 000	7 830 000
54	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Ba Đình		48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	20 880 000	10 231 000	8 352 000	6 995 000
55	Nguyễn Khắc Hiếu	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	13 572 000	7 726 000	6 368 000	5 664 000
56	Nguyễn Khắc Nhu	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	13 572 000	7 726 000	6 368 000	5 664 000
57	Nguyễn Phạm Tuân	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	9 396 000	5 846 000	4 907 000	4 438 000
58	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	27 144 000	12 215 000	9 500 000	8 143 000
59	Nguyễn Thiệp	Địa phận quận Ba Đình		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	14 616 000	8 196 000	6 734 000	6 004 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
60	Nguyễn Trường Tộ	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	18 270 000	9 500 000	7 726 000	6 551 000
61	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	18 270 000	9 500 000	7 726 000	6 551 000
62	Nguyễn Trung Trực	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	13 050 000	7 465 000	6 160 000	5 482 000
63	Nguyễn Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	11 484 000	6 734 000	5 638 000	5 064 000
64	Núi Trúc	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	17 226 000	9 136 000	7 412 000	6 421 000
65	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	16 182 000	8 822 000	7 177 000	6 264 000
66	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	18 270 000	9 500 000	7 726 000	6 551 000
67	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	16 704 000	8 978 000	7 256 000	6 342 000
68	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Ba Đình		67 200 000	30 240 000	23 520 000	20 160 000	29 232 000	13 154 000	10 231 000	8 770 000
69	Phan Huy Ích	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	13 572 000	7 726 000	6 368 000	5 664 000
70	Phan Kế Bính	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	14 094 000	7 987 000	6 577 000	5 846 000
71	Phúc Xá	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	8 874 000	5 586 000	4 751 000	4 280 000
72	Quan Thánh	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	25 056 000	11 406 000	9 031 000	7 726 000
73	Ông Ích Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	16 182 000	8 822 000	7 177 000	6 264 000
74	Sơn Tây	Đầu đường	Cuối đường	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	16 704 000	8 978 000	7 256 000	6 342 000
75	Tôn Thất Đàm	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	20 880 000	10 231 000	8 352 000	6 995 000
76	Tôn Thất Thiệp	Đầu đường	Cuối đường	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	16 704 000	8 978 000	7 256 000	6 342 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Tân Ấp	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	9 396 000	5 846 000	4 907 000	4 438 000
78	Thành Công	La Thành	Hồ Thành Công	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	13 050 000	7 465 000	6 160 000	5 482 000
		Vi la Thành Công	Láng Hạ	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	13 572 000	7 726 000	6 368 000	5 664 000
79	Thanh Bảo	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	10 440 000	6 264 000	5 273 000	4 751 000
80	Thanh Niên	Địa phận quận Ba Đình		54 000 000	24 600 000	20 280 000	16 740 000	23 490 000	10 702 000	8 822 000	7 282 000
81	Trần Huy Liệu	Từ Giảng Võ	Đến hồ Giảng Võ	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	15 660 000	8 614 000	7 048 000	6 186 000
		Hồ Giảng Võ	Kim Mã	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	13 572 000	7 726 000	6 368 000	5 664 000
82	Trần Phú	Phùng Hưng	Điện Biên Phủ	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	26 622 000	11 980 000	9 318 000	7 987 000
		Điện Biên Phủ	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	29 754 000	13 390 000	10 414 000	8 927 000
83	Trần Tế Xương	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	11 484 000	6 734 000	5 638 000	5 064 000
84	Trần Vũ	Thanh Niên	Chợ Châu Long	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	19 314 000	9 814 000	8 039 000	6 682 000
		Chợ Châu Long	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	16 182 000	8 822 000	7 177 000	6 264 000
85	Trúc Bạch	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	18 792 000	9 658 000	7 883 000	6 604 000
86	Vạn Bảo	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	15 138 000	8 405 000	6 890 000	6 108 000
87	Vạn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	15 138 000	8 405 000	6 890 000	6 108 000
88	Văn Cao	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	22 446 000	10 544 000	8 639 000	7 177 000
89	Vĩnh Phúc	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	10 440 000	6 264 000	5 273 000	4 751 000
90	Yên Ninh	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	14 616 000	8 196 000	6 734 000	6 004 000
91	Yên Phụ	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	17 226 000	9 136 000	7 412 000	6 421 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
92	Yên Thế	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	12 528 000	7 204 000	5 977 000	5 324 000